TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Ác-ma, 惡魔 = Con ma dữ, loài ma quỉ hung ác, cái mơ-mộng sằng. — DÉMON, DIABLE, MAUVAISE APPARITION ; FORCE DU MAL.

Ác-thú, 惡獸 = Con muông dữ. — BÊTE FAUVE ; BÊTE FÉROCE.

Ân-nhân, 恩人 = Người làm ơn, người có ân nghĩa với mình. — BIENFAITEUR.

Anh-tài, 英才 = Người có tài giỏi, có tài xuất sắc hơn người. — TALENT REMARQUABLE, DON EXCEPTIONNEL.

Bác-đại, 博大 = Rộng nhớn. — GRAND, VASTE (Se dit surtout d'une instruction, des connaissances acquises).

Bạch-phát, 白髮 = Tóc bạc, nói người già bạc đầu. — CHEVEUX BLANCS ; VIEILLARD AUX CHEVEUX BLANCS.

Bản-tâm, 本心 = Vốn bụng mình định như thế. — INTENTION PREMIÈRE, CE QU'ON VEUT AU FOND DU CŒUR ; PENSÉE ORIGINELLE.

Bách-tuế vi-kỳ, 百歲爲期 = Trăm năm là một hạn (nói về đời người, ai cũng sống trăm năm là cùng). — DANS L'ESPACE DE CENT ANS ; LA DURÉE D'UNE VIE HUMAINE.

Bất-bình, 不平 = Chẳng được bằng phẳng, sự làm cho người ta tức, người ta không được hả lòng. — MÉCONTENTEMENT, RESSENTIMENT, DÉPIT.

Bí-mật ngoại-giao, 秘密外交 = Việc giao thiệp kín đáo riêng trong hai nước, không cho các nước khác biết. — DIPLOMATIE SECRÈTE ; NÉGOCIATION SECRÈTE (entre deux pays.)

Binh-gia, 兵家 = Nhà quân, những người chuyên trị về nghề dụng-binh. — MILITAIRE ; SPÉCIALISTE DE L'ART MILITAIRE ; AUTEUR AYANT ÉCRIT SUR LA GUERRE.

Binh-phí, 兵費 = Tiền phí tổn về việc binh. — DÉPENSES MILITAIRES ; CRÉDITS DE GUERRE.

Biểu-đồng-tình, 表同情 = Tỏ ra cùng một ý với nhau, ở với nhau không khác bụng. — MANIFESTER SA SYMPATHIE, SON APPROBATION ; MONTRER À QUELQU'UN QU'ON A LES MÊMES SENTIMENTS, LA MÊME OPINION.

Bộc-bạch, 暴白 = Phơi [illegible] bày tỏ cho mọi người đều biết. — MONTRER EN TOUTE FRANCHISE ; SE MONTRER TEL QU'ON EST, SANS DÉTOURS.

Bôn-ba, 奔波 = Long đo[illegible]orteh kiếm công kiếm việc, theo đuổi vì đường danh lợi (chạy đi luôn [illegible]ư thể là sóng chạy). — *Litt.* COMME UNE VAGUE COURANTE ; COURIR À LA POURSUITE DES HONNEURS, DE LA FORTUNE, OU DE LA GLOIRE ; PEINES PO[illegible] GAGNER SA VIE.

Cảm-bội, 感佩 = Cảm ơ[illegible]ng lòng không bao giờ quên. — MANIFESTER UNE PROFONDE RECONNAISSANCE ; VOUER UNE RECONNAISSANCE INFINIE

Cảm-xúc, 感觸 = Thấy sự gì vật gì mà sinh cảm, nhân truyện gì mà sinh nghĩ trong bụng. — RESSENTIR UNE IMPRESSION À LA VUE D'UN SPECTACLE, D'UN PAYSAGE, etc; CE QU'ON PENSE, CE QU'ON ÉPROUVE À L'OCCASION D'UNE IMPRESSION EXTÉRIEURE.

Cảm-giác, 感覺 = Cảm biết, nhân cái gì cảm mà biết, mà suy nghĩ ra. — ÉPROUVER UN SENTIMENT, UNE SENSATION, UNE IMPRESSION.

Công-nghĩa, 公義 = Nghĩa chung trong đời, ai ai cũng cho như thế là phải. — JUSTICE ; SENTIMENT DE JUSTICE, D'ÉQUITÉ.

Cứu-viện, 救援 = Cứu giúp kẻ nguy nạn. — PORTER SECOURS, DONNER UNE AIDE, UNE ASSISTANCE ; VENIR À LA RESCOUSSE.

Cục-ngoại, 局外 = Ngoài cuộc, người ở ngoài không dự vào cái việc đó — QUI RESTE EN DEHORS D'UNE ENTREPRISE, QUI N'Y PREND PAS PART ; QUI N'OCCUPE AUCUNE FONCTION PUBLIQUE ; SIMPLE SPECTATEUR D'UN ÉVÉNEMENT.

Chấn-hưng, 振興 = Làm cho động-đạt lên, làm cho hưng thịnh lên. — DÉVELOPPER ; IMPRIMER UNE IMPULSION ; DONNER L'ESSOR.

Chí-nguyện, 志願 = Cái ý muốn ; lòng muốn, bụng sở-thích của người ta. — VOLONTÉ, DÉSIR, ASPIRATION.

Chí-đức yếu-đạo 至德要道 = Đức lớn đạo mầu, cái đạo đức to lớn mầu nhiệm. — GRANDE VERTU, HAUTE MORALITÉ ; IDÉAL MORAL DE LA VIE.

Chiếu biểu, 詔表 = Bài chiếu bài biểu. *Chiếu* là nhời vua bảo xuống cho quan dân ; *biểu* là nhời quan dân dâng lên vua, đều là một lối văn chữ hán. — *Chiếu* = EDIT, ORDONNANCE IMPÉRIALE ; *biểu* = RAPPORT, MÉMORIAL, PLACET AU TRÔNE.

Chiếu-hải-đăng, 照海燈 = Đèn rọi ngoài bể, đèn soi bể để tàu thuyền đi lại cho dễ. — PHARE.

Chính-sách, 政策 = Cách chính-trị của một chính-phủ nào làm trong một lúc ấy. — POLITIQUE (suivie par un gouvernement à un moment donné)

Chú-ý, 注意 = Để ý vào, chăm chỉ nghĩ vào một việc đó. — CONCENTRER SON ATTENTION SUR ; REMARQUER.

Chủ-chiến, 主戰 = Chủ về mặt đi đánh, nhất định [illegible], phản đối với mặt giảng-hòa. — QUI PRÉCONISE LA GUERRE, QUI SOUTIENT LA GUERRE ; PARTI DE LA GUERRE.

Dân-tộc nghị-hội, 民族議會 = Một dân tộc nhóm [illegible] nhau lại một chỗ cử người thay mặt bàn công việc. — ASSEMBLÉE DÉLIBÉRATIVE RÉUNISSANT LES DÉLÉGUÉS DE TOUTE UNE NATION ; PARLEMENT NATIONAL.

Dân-ý cơ-quan, 民意機關 = [illegible] chỗ để tỏ ý chung của cả một dân tộc. — ORGANE DE L'OPINION POPULAIRE (un journal, une assemblée délibérative ou consultative)

Dân-sinh quốc-kế, 民生國計 = Việc làm ăn của dân, việc lo tính trong nước, những truyện có ích-lợi cho dân cho nước. — *Litt.* VIE DU PEUPLE, MOYENS DE GOUVERNEMENT : CE QUI REGARDE LA VIE POLITIQUE ET ÉCONOMIQUE D'UN PAYS, D'UN PEUPLE.

Dân-trí khai-thông, 民智開通 = Trí dân mở rộng, dân khôn nhiều trí-thức. — DÉVELOPPEMENT INTELLECTUEL DU PEUPLE.

Di-hương, 遺香 = Hương thừa sót lại. — UN RESTE DE PARFUM ; CE QUI SUBSISTE D'UNE BEAUTÉ ANCIENCE, D'UN CHARME PASSÉ ; TRACES DE LA PERSONNE AIMÉE.

Du-học, 遊學 = Đi học ở phương khác. — ALLER ÉTUDIER À L'ÉTRANGER.

Dục-vọng, 欲望 = Mong muốn, lòng muốn lòng mong. — AMBITION, DÉSIR.

Đặc-quyền, 特權 = Quyền riêng, quyền chỉ một mình mình có. — DROIT SPÉCIAL ; PRIVILÈGE.

Đảng-tranh, 黨爭 = Bè đảng tranh dành nhau. — LUTTE DE PARTIS.

Địa-danh, 地名 = Tên các phần đất. — NOM DE TERRE ; NOM GÉOGRAPHIQUE.

Đình-vi, 庭闈 = Trong nhà, trong chỗ buồng the, nói về chỗ cha mẹ ở. — *Litt.* COUR ET APPARTEMENTS RÉSERVÉS : APPARTEMENTS PRIVÉS (des parents)

Đình-loan, 停鑾 = Dừng xe loan, khi vua ngự đi chơi nghỉ lại đâu. — *Litt.* ARRÊTER LE CHAR IMPÉRIAL ; ARRÊT FAIT PAR L'EMPEREUR EN UN LIEU AU COURS D'UN VOYAGE.

Đô-thị, 都市 = Chỗ đô-hội thành-thị, phố xá buôn bán, người ta tụ họp đông đúc. — VILLE CAPITALE, CHEF-LIEU D'UN PAYS, GRANDE VILLE.

Đồ-thư-quán, 圖書舘 = Nhà chứa sách để cho ai muốn đến xem thì xem. — DÉPÔT DE LIVRES ; GRANDE BIBLIOTHÈQUE.

Độc-trùng, 毒虫 = Con sâu độc, những loài sâu có độc làm hại được giống khác. — INSECTES VENIMEUX ; MICROBES NUISIBLES.

Đối-phó, 對付 = Đối đãi với một sự gì, một việc gì sẩy ra. — RÉPONDRE (à un besoin, à une nécessité) ; FAIRE FACE A ; POURVOIR A...

Đương-tuyển, 當選 = Người ra chịu người ta kén chọn, bầu cử để làm việc chức gì. — CANDIDAT A UNE ÉLECTION.

Gian-truân, 艱屯 = Bước hoạn-nạn, lúc nguy-hiểm, mắc vận truân kiển. — MALHEUR, ADVERSITÉ, DIFFICULTÉS DE LA VIE.

Giao-đài, 瑤臺 = Đền bằng ngọc giao, đền của tiên ở. — PALAIS DE JADE (séjour des immortelles).

Giảng-cầu, 講求 = Giảng bàn tìm kiếm một cái lẽ gì ; chủ ý nghiên-cứu một sự học gì. — CHERCHER A COMPRENDRE UNE QUESTION, APPROFONDIR UNE SCIENCE.

Giáng-sắc, 降敕 = Vua ban tờ sắc xuống cho các quan. — PROMULGUER UN ÉDIT.

Giáo-đường, 教 堂 = Nhà thờ của một đạo nào. — MAISON DE CULTE ; ÉGLISE.

Giảo-quyệt, 狡 譎 = Gian-giảo trí-trá. — ASTUCIEUX, PERFIDE ; MACHIAVÉLIQUE.

Hàn-lệ, 寒 淚 = Nước mắt lạnh, nước mắt chảy nhiều chan chứa. — LITT. LARMES FROIDES ; PLEURER BEAUCOUP, ÊTRE BAIGNÉ DE LARMES.

Hấp-dẫn, 吸 引 = Hút dẫn nhau, vật này có sức hút dẫn vật kia, như đá nam-châm hút sắt. — ATTIRER, ATTRACTION (comme dans les phénomènes magnétiques)

Hệ-lụy, 繫 累 = Vấn-vít, bận bịu, những truyện làm bận đến mình. — CE QUI LIE, CE QUI ATTACHE, CE QUI ENTRAVE NOTRE LIBERTÉ ; SOUCIS.

Hiệu-quả, 效 果 = Việc làm đã thành được có công-hiệu, có kết-quả. — EFFET PRODUIT ; RÉSULTAT OBTENU.

Hiền-minh-thánh-trí, 賢 明 聖 智 = Bậc thánh hiền sáng suốt khôn ngoan. — CLAIRVOYANT COMME UN SAGE, INTELLIGENT COMME UN ÊTRE SUPÉRIEUR (un saint)

Hôi-tâm-đoản-khí, 灰 心 短 氣 = Lòng sinh ra chán, khí sinh ra kém. — DÉSESPÉRANCE ET DÉCOURAGEMENT.

Hồi-tưởng, 回 想 = Nghĩ lại, nhớ lại việc cũ. — REPORTER SA PENSÉE VERS LE PASSÉ ; SE SOUVENIR.

Hoài-cổ, 懷 古 = Nhớ đời xưa. — PENSER AU PASSÉ ; ÉPROUVER UN SENTIMENT DE MÉLANCOLIE EN PENSANT AU PASSÉ, DEVANT UN SPECTACLE.

Hùng-kiệt, 雄 傑 = Mạnh tợn, cái gì có khí tượng mạnh-bạo dữ-dội. — BRAVE ET HÉROÏQUE.

Hưng-suy cảm-khái, 興 衰 感 慨 = Trông thấy cuộc đời khi thịnh khi suy sinh ra lòng cảm khái buồn rầu. — SENTIMENT DE TRISTESSE QU'INSPIRE LE SPECTACLE DES VICISSITUDES DE LA VIE OU DE L'HISTOIRE.

Huyễn-hoặc, 炫 惑 = Làm choáng lộn lên cho người ta mê-hoặc, lấy bộ ngoài mà nạt người khác. — TROMPER PAR DES APPARENCES FALLACIEUSES.

Kinh-sư, 京 師 = Chỗ Kinh-đô vua đóng. — CAPITALE, SIÈGE DU ROI ET DE LA COUR.

Khai-đạo tác-thành, 開 導 作 成 = Dạy dỗ gây dựng. — GUIDER, FORMER (un talent, un esprit).

Khai-thông thời-đại, 開 通 辰 代 = Thời buổi đã mở mang, thông thạo được nhiều. — ÉPOQUE DE PROGRÈS, DE DÉVELOPPEMENT.

Khất-cái, 乞 丐 = Kẻ ăn mày ăn xin, đi xin đi nhờ người ta. — MENDIER, MENDIANT ; SOLLICITER COMME UN MENDIANT.

Khảo-cổ, 考 古 = Xét tìm những dấu tích ngày xưa. — ÉTUDIER L'ANTIQUITÉ ; FAIRE DES RECHERCHES SUR L'ANTIQUITÉ.

Khẩu-đầu-thiền, 口 頭 禪 = Câu nói đầu lưỡi, câu nói thường cửa miệng. — FORMULE BANALE, QU'ON RÉPÈTE A TOUT VENANT ; PRÉTEXTE SPÉCIEUX.

Khẩu-thiệt, 口舌 = Miệng lưỡi, ý nói những điều gai ngạnh đua miệng tiếng với nhau ; những người láu-lỉnh. — *Litt.* BOUCHE ET LANQUE. SE DIT DES DÉSAGRÉMENTS CAUSÉS PAR DES CONSTESTATIONS, DES DISPUTES DE PAROLES ; HOMME DISERT.

Khí-diễm, 氣焰 = Khí thế mạnh mẽ, bùng bùng như lửa cháy. — ARDENT COMME LE FEU ; GRANDE ARDEUR.

Khổn-hạnh, 閫行 = Nết người đàn bà hiền. — VERTU D'UNE FEMME ; CONDUITE D'UNE FEMME VERTUEUSE.

Khởi-công-thế, 起攻勢 = Bắt đầu khởi thế công. — COMMENCER, DÉCLANCHER UNE OFFENSIVE.

Khuê-nghi, 閨儀 = Giáng điệu người đàn bà có lễ phép. — MANIÈRES D'UNE FEMME POLIE, D'UNE JEUNE FILLE BIEN ÉLEVÉE.

Khủng-bố, 恐怖 = Sợ hãi quá. — CRAINTE ; EFFAREMENT.

Khuất-nhục, 屈辱 = Chịu khuất chịu nhục ; chịu luồn-lỏi, xấu hổ. — S'HUMILIER, SUPPORTER DES VEXATIONS SANS ÉGARD A SA DIGNITÉ (pour obtenir une chose).

La-mã giáo-hội, 羅馬教會 = Hội đạo Thiên-chúa thuộc quyền Giáo-hoàng ở La-mã. — EGLISE ROMAINE.

Lập-luận, 立論 = Dựng ra một cái lời bàn. — ARGUMENTER ; SOUTENIR UNE THÈSE.

Liệt-thánh, 列聖 = Các vua đời trước. — LES EMPEREURS PASSÉS ; LES SOUVERAINS ANTÉRIEURS.

Long-thịnh, 隆盛 = Rất thịnh, thịnh vượng lắm. — POMPEUX, MAGNIFIQUE.

Luận-đề, 論題 = Bài luận bài bàn. — DISSERTATION ; THÈSE.

Lục-đường, 綠堂 = Nhà xanh, chỗ quan về trí-sĩ ở. Khi trước ông Bùi-Độ người nhà Đường, lúc thôi làm tướng về nhà có làm một chỗ chơi gọi là *Lục-dã-đường* 綠野堂. — *Litt.* LA SALLE VERTE. SE DIT D'UNE MAISON DE PLAISANCE SERVANT DE LIEU DE REPOS OU DE VILLÉGIATURE A UN HAUT FONCTIONNAIRE EN RETRAITE ; LIEU DE REPOS.

Luyện-tập, 鍊習 = Rèn tập, tập cho quen, rèn đúc cho nên hay nên khá. — EXERCER ; ASSOUPLIR PAR L'EXERCICE

Lưu-phong dư-vận, 流風餘韻 = Cái thói sót, cái dịp thừa, những thói hay của đời trước còn lại. — CE QUI RESTE DES BONNES HABITUDES, DES CHARMES DU PASSÉ

Lưu-tệ, 流弊 = Để tệ lại về sau. — MAUVAISE PRATIQUE LÉGUÉE PAR LE PASSÉ ; VIEILLE ROUTINE.

Mặc-thủ-cố-chỉ, 墨守故紙 = Giữ khư khư lấy sách vở cũ, nghĩa lý cũ, không chịu theo thời mà biến đổi. — *Litt.* COMME L'ENCRE S'ATTACHE AU VIEUX PAPIER : S'ATTACHER TROP AUX VIEUX LIVRES, AUX DOCTRINES SURANNÉES.

Mãn-niên-hạn, 滿年限 = Trọn đủ hạn mấy năm đó, như cái điều-ước gì hạn bao nhiêu năm là hết, hoặc cái án giam cấm người ta hạn chừng ấy năm là tha, lúc hết hạn đó thời gọi là *mãn-niên-hạn*. — EXPIRATION D'UN TERME.

Mao-ốc, 茅屋 = Nhà gianh. — CHAUMIÈRE.

Minh-chứng, 明證 = Cái chứng cớ rõ ràng. — PROUVER CLAIREMENT ; PREUVE ÉCLATANTE.

Miệt-thị, 蔑視 = Coi khinh rẻ, bỉ bạc. — REGARDER AVEC MÉPRIS ; TRAITER AVEC DÉDAIN.

Mộ-hoài, 暮懷 = Chiều đến nhớ tưởng điều gì, sự gì, bụng cảm lúc chiều hôm. — NOSTALGIE DU SOIR ; PENSÉE DU CRÉPUSCULE.

Mộc-thạch, 木石 = Cây đá, nói là người vô tình ít cảm. — LITT. ARBRE ET PIERRE : INSENSIBLE (comme un arbre ou un pierre).

Muộn-hứng, 悶興 = Buồn không có hứng thú gì. — TRISTESSE, MÉLANCOLIE.

Nam-song, 南窗 = Cửa sổ trông về hướng Nam. — FENÊTRE TOURNÉE VERS LE SUD.

Nam-huân, 南薰 = Gió nồm hòa ấm ; tích xưa có khúc đàn *Nam-Huân* của vua NGU-THUẤN. — VENT TIÈDE DU SUD.

Nông-gia, 農家 = Nhà làm ruộng. — AGRICULTEUR.

Nữ-sử, 女史 = Người đàn bà văn thơ chữ nghĩa giỏi. — FEMME LETTRÉE.

Nữ-tắc, 女則 = Phép tắc dạy đàn bà con gái. — RÈGLES D'ÉDUCATION DES FILLES.

Nữ-học-đường, 女學堂 = Trường học dạy con gái. — ÉCOLE DE FILLES.

Nghi-gia, 宜家 = Đàn bà về nhà chồng ăn ở tử-tế. — BONNE CONDUITE D'UNE FEMME (dans la famille de son mari).

Nghi-vọng, 疑望 = Bụng trông mong không lấy làm chắc. — ESPÉRER UNE CHOSE QU'ON N'EST PAS SÛR D'AVOIR.

Nghị-tràng, 議場 = Chỗ họp nhau lại mà bàn định việc gì. — SIÉGE D'UNE ASSEMBLÉE DÉLIBÉRATIVE.

Nghị-sự, 議事 = Bàn việc. — DÉLIBÉRER.

Ngự-giá, 御駕 = Xe kiệu vua đi. — CHAR IMPÉRIAL.

Ngự-lãm, 御覽 = Vua xem. — VU, LU PAR L'EMPEREUR.

Nhân-phẩm, 人品 = Phẩm giá làm người. — DIGNITÉ HUMAINE.

Nhập-thế, 入世 = Vào trong cuộc đời, nghĩa là người làm công việc với xã-hội, trái với *xuất thế* 出世 là những người đi tu đi ẩn, không ganh vác việc đời. — QUI ENTRE DANS LE MONDE, QUI VIT DANS LE SIÈCLE ; MONDAIN, SÉCULIER. (Par opposition à *xuất-thế* : QUI SORT DU MONDE, QUI ENTRE DANS LA VIE RELIGIEUSE).

Nhất-thiết, 一切 = Hết thảy. — TOUT ; LA TOTALITÉ ; ENTIÈREMENT.

Nho-lâm, 儒林 = Rừng nho, nghĩa là trong một đám rặt những người học-hành văn-chương giỏi. — *Litt.* LA FORÊT DES LETTRÉS ; LE MONDE LETTRÉ, LE MONDE LITTÉRAIRE.

Nhũng-nhiễu, 冗擾 = Quấy rối, hà hiếp lấy tiền của của người. — VEXER, COMMETTRE DES ABUS, DES VEXATIONS.

Oanh-oanh liệt-liệt, 轟轟烈烈 = Nói công nghiệp hiển-hách lừng-lẫy hoặc là khí-thế mạnh-tợn gớm-ghê, ai cũng phải sợ. — SE DIT D'UNE ARDEUR HÉROIQUE OU D'UNE GRANDE PUISSANCE.

Phân-liệt, 分裂 = Chia xé ra từng miếng, nói về nhân-quần thì là không có đoàn kết với nhau, nói về đất nước thì là không được toàn vẹn bị xé lẻ từng nơi. — PARTAGE, DIVISION, DÉSUNION.

Pháo-binh, 砲兵 = Linh pháo-thủ, linh giữ súng. — SOLDAT DE L'ARTILLERIE ; ARTILLEUR.

Phát-huy, 發揮 = Mở rộng thêm ra, làm cho to thêm, làm cho rõ thêm một cái học-thuyết nào, một cái đạo-lý nào. — DÉVELOPPER, MANIFESTER.

Phiền-tỏa triết-học, 煩瑣哲學 = Triết-học học lí-mĩ vụn-vặt. Triết-học đời Trung-cổ. — PHILOSOPHIE SCOLASTIQUE.

Phổ-biến, 普遍 = Khắp cả mọi chỗ. — RÉPANDRE PARTOUT.

Phồn-thịnh, 繁盛 = Chỗ đông đúc vui vẻ, cái gì cũng thịnh vượng hơn chỗ khác. — FLORISSANT, PROSPÈRE.

Phóng-sự-viên, 訪事員 = Người đi dò việc để thông tin cho một tòa báo. — CORRESPONDANT (d'un journal) ; « REPORTER. »

Phụ-tướng, 婦相 = Người đàn bà giúp chồng mà coi sóc việc nhà cũng như một người tướng trong nhà, khác nghĩa chữ *phụ-tướng* 輔相 là giúp-giập. — EXCELLENTE MAÎTRESSE DE MAISON.

Quá-khứ, 過去 = Bước đã qua rồi, việc đã trải, thời kỳ về trước. — QUI EST PASSÉ, QUI A FAIT SON TEMPS ; SURANNÉ ; LE PASSÉ.

Quan-tuyển, 官選 = Quan lựa chọn mà đặt cho người nào làm thì làm ; đối với chữ *dân tuyển* 民選 là tự dân lựa chọn với nhau. — FONCTIONNAIRE NOMMÉ PAR LE GOUVERNEMENT (par opposition à *dân tuyển* : ÉLU PAR LE PEUPLE.)

Quan-liêu, 官僚 = Hàng các quan. — LES FONCTIONNAIRES.

Quảng-mạc, 廣漠 = Rộng mông mênh. — VASTE, IMMENSE.

Qui-mô, 規模 = Khuôn phép, mẫu mực. — MODÈLE, RÈGLE, NORME ; PLAN.

Qui-định, 規定 = Đặt ra điều lệ sẵn nhất định như thế này thế khác để cho người làm việc ấy phải theo. — RÈGLER, RÈGLEMENTER.

Qui-ninh, 歸寧 = Người đàn bà đi lấy chồng về thăm nhà cha mẹ mình. — SE DIT D'UNE FEMME MARIÉE QUI REVIENT VOIR SES PROPRES PARENTS.

Quốc-bộ, 國步 = Vận nước, cái bước nước mình phải lúc nguy hay ở lúc thịnh. Nói nôm thường dịch là « bước nước ». — ÉTAT D'UN PAYS (au point de vue de la tranquilité ou de la prospérité générale).

Quốc-sắc, 國色 = Người đàn bà có sắc đẹp ở trong nước hiếm có. — *Litt.* BEAUTÉ NATIONALE : FEMME D'UNE GRANDE BEAUTÉ.

Quốc-sĩ, 國士 = Người giỏi nhất trong nước. — *Litt.* LETTRÉ NATIONAL : HOMME DE GRAND TALENT.

Quốc-ca, 國歌 = Bài hát của cả một nước, khi trong nước có khánh-điển hay yến-hội gì thì hát. — CHANT NATIONAL.

Siết-trửu, 掣肘 = Chặn lấy cánh tay không cho cử động, nghĩa bóng là đè nén không cho thi-thố gì được cả. — *Litt.* RETENIR LE BRAS ; EMPÊCHER TOUT MOUVEMENT, ENTRAVER TOUTE LIBERTÉ D'ACTION.

Sung-tắc, 充塞 = Đầy lấp cả mọi nơi. —PLEIN, REMPLI.

Tái-bản, 再版 = In lại một lần nữa. — NOUVELLE ÉDITION (d'un livre).

Tang-tử, 桑梓 = Cây dâu cây thị, nói chỗ quê hương cha mẹ mình sinh đẻ mình ra. — LITT. LE MÛRIER ET LE JACQUIER : LE PAYS NATAL.

Tiềm-tàng, 潛藏 = Dấm dấu, ở kín một chỗ, lén dấu kín một chỗ. — CACHER ; VIVRE CACHÉ.

Tiêu-tao, 蕭騷 = Buồn bã, hiu hiu. — TRISTE, MÉLANCOLIQUE.

Tự-tôn, 自尊 = Mình giữ cái phẩm giá mình tôn-trọng. — SE RESPECTER ; AVOIR SOUCI DE SA DIGNITÉ ; AVOIR UNE TROP HAUTE OPINION DE SOI

Thân-bằng, 親朋 = Người thân người bạn. — PARENTS ET AMIS.

Thân-thuộc, 親屬 = Người bà con họ hàng. — PARENTÉ.

Thanh-vọng, 聲望 = Danh tiếng người ta trọng vọng. — RENOM, RÉPUTATION.

Thanh-tú, 清秀 = Vẻ người thanh nhã xinh đẹp. — ÉLÉGANT, DISTINGUÉ (manières)

Thanh-danh-văn-vật, 聲名文物 = Nói về một nước một nơi có danh tiếng, có những người hay thói đẹp. — PAYS, LIEU RENOMMÉ PAR SA CULTURE, SES MŒURS.

Thế-lộ, 世路 = Bước đường ở đời, ý nói ở trong cuộc đời. — LE CHEMIN DE LA VIE.

Thể-trạch, 採擇 = Lựa trọn, (có người đọc là *thái-trạch*). — CHOISIR ET RECUEILLIR.

Thi-vị, 詩味 = Phong-cảnh sơn thủy, cái gì có nhiều vẻ nên thơ, khác với nghĩa *thi-vị* 尸位 là ngồi làm vì không làm việc xứng với chức vị của mình. — SAVEUR POÉTIQUE ; POÉTIQUE. (Ne pas confondre avec 尸位 qui veut dire une sinécure, une place où l'on n'est que pour la forme).

Thi-lễ, 詩禮 = Kinh *Thi* kinh *Lễ*, dùng nói con nhà học hành. — *Litt.* POÉSIES ET RITES (noms de deux livres classiques) : HOMME INSTRUIT ET BIEN ÉLEVÉ.

Thiềm-cung, 蟾宮 = Cung con thiềm-thừ ; cung giăng. — *Litt.* PALAIS DU CRAPAUD : LA LUNE.

Thụ-lập, 樹立 = Lập được thân, đứng vững với đời, không thua kém ai. — VIVRE INDÉPENDANT ; AVOIR UNE VIE INDÉPENDANTE ET HONORABLE.

Thu-thanh, 秋聲 = Tiếng mùa thu hiu hắt thường về mùa thu người ta nghe thấy, dùng ý nói cảnh buồn cảnh sầu. — *Litt.* LA VOIX DE L'AUTOMNE : IMPRESSION DE TRISTESSE QUI SE DÉGAGE D'UN PAYSAGE D'AUTOMNE.

Thư-kiếm, 書劍 = Quyển sách thanh gươm, ý nói cái học-nghiệp của người ta trong một đời, *sách* chỉ nghề học văn, *gươm* chỉ nghề học võ. — *Litt.* LE LIVRE ET L'ÉPÉE : CARRIÈRE D UN HOMME ADONNÉ A LA CULTURE DES LETTRES OU A LA PRATIQUE DE L'ART MILITAIRE.

Thượng-nhân, 尙人 = Người tu-hành về đạo Phật. — LE RÉVÉREND (terme de respect s'adressant à un religieux bouddhique).

Thương-sác, 商確 = Bàn định cho kỹ lưỡng. — DISCUTER, NÉGOCIER AVEC SOIN.

Thương-thời, 傷時 = Thương tâm về việc đời. — SOUFFRIR DES MALHEURS DU TEMPS.

Truất-bãi, 黜罷 = Truất đi không cho làm chức cũ nữa. — SUPPRIMER UN EMPLOI PUBLIC ; LICENCIER LE TITULAIRE D'UN EMPLOI SUPPRIMÉ.

Trí-thức viên-thông, 智識圓通 = Trí khôn trọn vẹn thông thạo nhiều việc. INTELLIGENCE PARFAITE ; SAVOIR CONSOMMÉ.

Trì-hồi quan-vọng, 遲回觀望 = Dùng dằng trông ngóng, làm việc gì chừng dỗi không làm. — *Litt.* HÉSITER, ESPÉRER ENCORE : AGIR AVEC LENTEUR, AVEC HÉSITATION, SANS DÉCISION.

Trung-quĩ, 中饋 = Việc thổi nấu cơm nước trong nhà, nói về chức phận người đàn bà. — AFFAIRES DU MÉNAGE.

Ưu-thắng liệt-bại, 優勝劣敗 = Hơn thì được, kém thì thua. — LA VICTOIRE DU FORT, LA DÉFAITE DU FAIBLE.

Vãn-cứu, 挽救 = Kéo lại, cứu vớt lại, nghĩa bóng là cái gì đã suy-đồi rồi mà lại làm cho thịnh được. — SECOURIR ; SAUVER DE LA RUINE OU DE LA DÉCADENCE.

Văn-vận toàn-suy, 文運全衰 = Cái vận mệnh của văn học suy đồi hết cả. — LA LITTÉRATURE EN PLEINE DÉCADENCE.

Viễn-nhân, 遠因 = Cái nguyên nhân xa của một việc gì, đối với *cận nhân* 近因 là cái nguyên-nhân gần. — CAUSE LOINTAINE, CAUSE ORIGINELLE (par opposition à *cận-nhân* : CAUSE IMMÉDIATE).

Vĩnh-quyết, 永訣 = Lìa nhau không bao giờ gặp mặt nữa. — SÉPARATION ÉTERNELLE ; SUPRÊME ADIEU.

Vô-vị, 無謂 = Không có ý nghĩa chi cả, không còn ra cái gì hết, khác nghĩa *vô-vị* 無味 là không có mùi gì, không thấy vị gì cả, và *vô-vị* 無位 là kẻ ở chỗ điền-giã không có tước vị chi. — INSIGNIFIANT (qui n'a aucune signification). Ne pas confondre avec *vô-vị* 無味 : SANS SAVEUR, et *vô-vị* 無位 : SANS PLACE, SANS FONCTION PUBLIQUE.

Vong-bản, 忘本 = Quên gốc, ý nói kẻ không giữ cái nền nếp của cha ông, kẻ phụ bạc ơn nghĩa người trước. — *Litt.* OUBLIER LA BASE. Se dit de celui qui renie ses origines, le patrimoine moral de ses ancêtres.

Vũ-lộ, 雨露 = Mưa móc, nghĩa bóng là ơn trên ban xuống như giời đeo mưa móc cho cây cỏ. — *Litt.* PLUIE ET ROSÉE : FAVEURS IMPÉRIALES.

Xa-tưởng, 奢想 = Tưởng nghĩ những sự viển-vông cao xa quá. — AMBITION TROP VASTE, DÉMESURÉE.

Xu-hướng, 趨向 = Chiều theo về bề nào, lòng khuynh-hướng về đâu. — PENCHER VERS ; PENCHANT.

Xuân-huyên, 椿萱 = Cây Xuân cây Huyên, dùng để nói về cha và mẹ. Nguyên điển xưa ông Đậu Vũ-Quân 竇禹鈞 đời Tống 宋 sinh được năm người con thành-đạt cả, người đời làm bài thơ khen có câu rằng : « *Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương*, 靈椿一株老，丹桂五枝芳 », nghĩa là ví ông Đậu Vũ-Quân như một cây xuân lớn, có năm cành tốt; nhân thế người đời muốn được như ông ấy nên gọi cha là *Xuân*. — Còn chữ *Huyên* là vì trong kinh *Thi* 詩 có hai câu thơ rằng : « *Yên đắc huyên thảo, ngôn thụ chi bối*, 焉得萱草，言樹之背 ». *Bối* nghĩa là phía bắc nhà, là chỗ mẹ ngồi (Tục Tàu xưa trong một nhà cha ngồi phía nam, mẹ ngồi phía bắc), nhân thế mà mượn chữ *huyên* gọi mẹ. — *Litt.* l'arbre *xuân*, la plante *huyên* : LE PÈRE ET LA MÈRE (allusion chinoise).